Số: 182/BC-SCT
Thời gian ký: 19/07/2023 18:46:07 +07:00

Biểu 2
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 7 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Năm 2023				Năm 2022		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6 tháng	Ước tính tháng 7	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 7	Thực hiện tháng 7	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 7	Ước tính tháng 7/2023 so với kế hoạch	Ước tính tháng 7/2023 so với cùng kỳ	Lũy kế đến cuối tháng 7/2023 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 7/2023 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	**GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG**	**106 đ**	**31,620,000**	**1,812,088**	**14,038,641**	**1,920,367**	**15,958,277**	**2,335,715**	**14,604,949**	**6.07**	**82.22**	**50.47**	**109.27**
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	230,000	10,160	104,704	17,560	122,264	10,532	93,069	7.63	166.73	53.16	131.37
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	19,483,000	1,070,426	9,180,834	1,123,166	10,303,769	1,215,324	8,936,794	5.76	92.42	52.89	115.30
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí…	106 đ	11,800,000	723,002	4,697,695	771,140	5,468,835	1,102,535	5,515,348	6.54	69.94	46.35	99.16
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	107,000	8,501	55,408	8,501	63,408	7,324	59,738	7.94	116.06	59.26	106.14
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU												
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12,052,000	733,158	4,813,764	771,367	5,585,131	1,102,534	5,558,925	6.40	69.96	46.34	100.47
2	Đường	tấn	280,000	-	271,988	-	271,988	-	175,675	-		97.14	154.82
3	Chè các loại	tấn	2,000	212	1,009	270	1,279	278	1,200	13.50	97.12	63.95	106.58
4	Tinh bột Sắn	tấn	278,000	1,484	81,715	1,500	83,215	1,656	72,774	0.54	90.58	29.93	114.35
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	69,000	2,436	9,294	-	9,294	1,038	25,254	-	-	13.47	36.80
6	Đá Granit	m2	1,440,000	140,500	736,834	140,500	877,334	119,584	855,808	9.76	117.49	60.93	102.52
7	Phân Vi sinh	tấn	36,500	5,750	16,078	4,460	20,538	2,751	19,488	12.22	162.12	56.27	105.39
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	14,500	1,081	8,345	1,081	9,426	951	8,290	7.46	113.67	65.01	113.70
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	29,000	3,385	17,019	3,385	20,404	1,437	12,448	11.67	235.56	70.36	163.91
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	28,000	1,530	10,680	1,700	12,380	1,405	7,943	6.07	121.00	44.21	155.86

* Ghi chú:

- Tính 50% sản lượng của các thuỷ điện Ia Ly, Sê San 3 và Sê San 4 theo Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài Chính

825,048,000.0

235,728,000.0

589,320,000.0

2,521,095,638.36

Đường tinh chế
Nhà máy đường An Khê
Nhà máy mía đường nhiệt điện - Công TNHH MTV Thành Thành Công GL
Tinh bột sắn
- NM CB NS XK Phú Túc - Cty TNHH MTV TP & ĐT FOCOCEV
- NM SX tinh bột sắn Mang Yang - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi
Thêm
NM tinh bột sắn Ia Pa
- NM SX tinh bột sắn Gia Lai - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

276,450,000.00

3,622,593,638.36

5T/2008

A	**GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG**	**#REF!**
I	**Phân theo thành phần kinh tế:**	
1	**Khu vực kinh tế trong nước**	**#REF!**
1.1	Công nghiệp quốc doanh	#REF!

	- CN QD Trung ương	*#REF!*
	- CN QD địa phương	*164,608*
1.2	Công nghiệp Ngoài quốc doanh	639,794
2	**Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**	**39,827**
II	**Phân theo ngành**	**#REF!**
1	Công nghiệp khai thác	60,264
2	Công nghiệp chế biến	#REF!
3	Công nghiệp sản xuất và phấn phối điện, nước và ga	#REF!
B	**SẢN PHẨM CHỦ YẾU**	
1	**Điện SX trên địa bàn**	**#REF!**
	Phần TW quản lý	#REF!
	Phát thủy điện	*#REF!*
	Phát diezen + năng lượng khác	*341*
	Phần địa phương quản lý	36,280
2	**Sản phẩm cơ khí**	**2,470**
3	**Gạch nung các loại**	**45**
4	**Xi Măng**	**58,987**
	Trong đó địa phương	27,594
5	**Gỗ tinh chế:**	**11,477**
	Trong đó địa phương	10,007
6	**Gỗ xẻ các loại:**	**15,934**
	Trong đó địa phương	15,619
7	**Gỗ ván MDF**	**25,061**
8	**Xay xát lương thực**	**149,805**
9	**Đường**	**41,628**
	Đường Ayun Pa	18,907
10	**Chè các loại**	**153**
11	**Tinh bột Sắn**	**18,944**
	Đầu tư nước ngoài	6,399
12	**Điều nhân**	**1,019**
	Trong đó điều OLAM	466
13	**Trang in**	**917**
14	**Nước sinh hoạt**	**1,195**
15	**Phân Vi sinh**	**28,385**
16	**Đá Granit**	**110,114**
17	**Quần áo may**	**413**

									So sánh, %								S
							ƯTH tháng 4	ƯTH 4 tháng	ƯTH/KH 2021	ƯTH T4/KH 2022	ƯTH 5T /Cùng kỳ 2021	Thực hiện 4T/2021	Thực hiện 4 tháng	Ước TH tháng 5	ƯTH 5 tháng	ƯTH / KH 2017
							2,488,021	**2,488,021**	**7.87**	**7.87**	**32.57**	**7,639,375**	**#######**	**########**	**#########**	**6.61**
							18,716	18,716	*8.14*	*8.14*	*34.76*	53,837	74,431	15,813	90,244	6.88
							1,591,897	1,591,897	*8.17*	*8.17*	*30.65*	5,193,949	#######	########	8,107,646	6.27
							867,617	867,617	*7.35*	*7.35*	*36.78*	2,358,991	#######	844,159	4,037,329	7.15
							9,791	9,791	*9.15*	*9.15*	*30.03*	32,598	37,996	8,911	46,907	8.33
							826,045	826,045	6.85	6.85	34.70	2,380,357	#######	839,728	4,070,606	6.97
							60,000	60,000	21.43	21.43	42.46	141,301	263,488	8,500	271,988	3.04
							202	202	10.10	10.10	47.53	425	585	212	797	10.60
							9,000	9,000	3.24	3.24	11.49	78,302	77,978	2,500	80,478	0.90
							2,549	2,549	3.69	3.69	11.14	22,877	6,858	-	6,858	0.00
							118,498	118,498	8.23	8.23	26.25	451,500	474,268	122,067	596,334	8.48
							2,520	2,520	6.90	6.90	35.05	7,190	8,520	2,640	11,160	7.23
							510	510	3.52	3.52	8.14	6,266	6,853	411	7,264	2.83
							2,000	2,000	6.90	6.90	39.70	5037.73	10,635	2,487	13,122	8.58
							1,300	1,300	#REF!	#REF!	96.01	1,354	1,354	2,000	7,200	#REF!

142,000

#########

#######	5,406.00	19000	31,939.00	22000	53,939.00
	3,550.00	3000			

3T/2008 T4/2008

343

777,246.5								**811649**
753,320.0								**788,363**
382,320.0								#######

262,103.4								*288299*		
120,216.6								*114658*		
371,000.0								385406		
23,926.5								23286		
777,246.5								**811,649**		
28,600.0								21311	11	
685,720.7								710051		
62,925.9								80288		
									25	
129,985.0								127826.8		
107,949.0								107880		60090
107,637.0								*107568*		*23,955*
312.0								*312*		
22,036.0								19947		
1,450.0								1450		
39.0								28.355		
36,495.0								36496	139	
17,129.0								17130		
4,540.0								7387		
3,644.0								5826		
5,595.0								8989		
4,997.0								8326		
14,725.0								14662		
105,000.0								91822		
32,741.0								32742		
15,251.0								15251		
65.0								63		
13,259.0								13553		
4,283.0								4282		
696.0								699	318	
254.0								254		
549.0								549		
702.0								702		
8,921.0								8921		
56,946.0								56946		
352.6										

4331000

528

1086

127

1390

28616

90

4500

6

101999500

0

74

34000

So sánh, %								So sánh, %								
ƯTH 5T /KH 2017	**ƯTH 5T/ cùng kỳ**	**Thực hiện 5T/2021**	**Thực hiện 5 tháng**	**Ước TH tháng 6**	**3 tháng 2020**	**Chênh lệch**	**ƯTH 6 tháng**	**Ư TH / KH 2017**	**ƯTH 6T /KH 2017**	**ƯTH 6T/ cùng kỳ**	**6T/2015**	**Thực hiện 6 tháng**	**Ước TH tháng 7**	**ƯTH 7 tháng**	**ƯTH / KH 2017**
38.84	**133.29**	**9,214,634**	**#########**	**1,934,967**	**4,797,268**	**4,797,268**	**#########**	**6.12**	**44.79**	**194.80**	**7,270,984**	**14,038,641**	**1,920,367**	**#########**	**6.07**
39.24	120.77	74,725	90,244	8,413	26,219	**26,219**	*98,657*	3.66	42.89	101.50	97,202	104,704	17,560	122,264	7.63
41.61	132.40	6,123,609	8,116,988	1,128,082	3,590,654	**3,590,654**	*9,244,858*	5.79	47.45	213.91	4,321,862	9,180,834	1,123,166	#########	5.76
34.21	135.65	2,976,380	3,974,693	790,561	1,155,429	**1,155,429**	*4,765,254*	6.70	40.38	169.00	2,819,609	4,697,695	771,140	5,499,835	6.54
43.84	117.50	39,921	46,907	7,911	24,966	**24,966**	*54,818*	7.39	51.23	169.66	32,311	55,408	8,501	94,908	7.94
33.78	134.27	3,031,642	4,080,606	798,248	1,147,091	**1,147,091**	4,878,854	6.62	40.48	340.24	1,433,960	4,813,764	771,367	5,585,131	6.40
97.14	187.33	145,191	271,988	-	118,815	**118,815**	271,988	0.00	97.14	200.64	135,559	271,988	-	271,988	0.00
39.85	120.76	660	797	212	200	**200**	1,009	10.60	50.45	310.46	325	1,009	270	1,279	13.50
28.95	97.62	82,436	80,231	-	73,884	**73,884**	80,231	0.00	28.86	120.37	66,653	81,715	1,500	83,215	0.54
9.94	23.65	29,002	6,858	1,000	15,036	**15,036**	7,858	1.45	11.39	39.98	19,655	9,294	-	9,294	0.00
41.41		572,000	596,334	137,500	322,818	**322,818**	733,834	9.55	50.96	118.27	620,486	736,834	140,500	877,334	9.76
30.58	112.84	9,890	11,160	4,350	4,630	**4,630**	15,510	11.92	42.49	182.23	8,511	16,078	4,460	20,538	12.22
50.10	108.50	6,695	7,264	411	4,506	**4,506**	7,675	2.83	52.93	134.20	5,719	8,345	1,081	9,426	7.46
45.25	188.87	6,948	13,634	2,487	4,657	**4,657**	16,121	8.58	55.59	735.38	2,192	17,019	3,385	20,404	11.67
#REF!	285.04	2,526		#REF!			9,200	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

							#########	6	45	195	7,270,984	14,038,641	(567,654)	#########	(2)
					4,797,268										

5T/2008

104.1667 442 104.166667

1,309,905
1,270,078
630,284

		465,676					
		164,608					
		639,794					
		39,827					
		1,309,905					
	12	60,264					
		1,087,131					
IA ly	608550	162,509				IA ly	608549.5
Se san 3	32					Se san 3	282184.5
		226,296		169,732	509,195		
IA ly		190,016				IA ly	339,463
Se san 3		*189,675*				*Se san 3*	169732
		341					
#######		36,280				176,045.3	
		2,470					
	100	**45**		**38.0**	7.0		
	######	**58,987**		**46,338.0**	12,649.0		35,703.0
		27,594		22,901.0	4,693.0		
		11,477		**8,928.0**	2,549.0		
		10,007		6,860.0	3,147.0		
		15,934		**9,252.0**	6,682.0		
		15,619		8,234.0	7,385.0		
		25,061		**19,528.0**	5,533.0		
		149,805		**122,320.0**	27,485.0		
		41,628		**41,628.0**	-		
		18,907		18,907.0	-		
		153		**80.0**	73.0		
		18,944		**17,231.0**	1,713.0		
		6,399		5,574.0	825.0		
	158	**1,019**		**924.0**	95.0		
		466		350.0	116.0		
		917		**757.0**	160.0		
		1,195		**957.0**	238.0		
		28,385		**18,907.0**	9,478.0		
		110,114		**81,395.0**	28,719.0		
		413		**466.8**	(54.0)		
		4907000					

375

990

1890

30000
95

6000

41

0

103734000 87000000 87000000

80

So sánh, %						So sánh, %								
ƯTH 7T /KH 2017	ƯTH 7T/ cùng kỳ	7T/2016	Thực hiện 7 tháng	Ước TH tháng 8	ƯTH 8 tháng	ƯTH / KH 2017	ƯTH 8T /KH 2017	ƯTH 8T/ cùng kỳ	8T/2015	Thực hiện 8 tháng	Ước TH tháng 9	6 tháng 2020		
50.67	**358.19**	**4,472,731**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**5,146,560**	**#REF!**	**#REF!**	**9,448,535**	**#########**	**4,651,267**
53.16	82.42	148,346	117,078	16,675	133,753	7.25	58.15	83.33	160,508.00	133,753	22,264	77,299	**98,657**	**51,080**
52.89	375.79	2,741,925	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	3,026,237.25	#REF!	#REF!	6,591,222	**9,244,858**	**3,000,568**
46.61	347.55	1,582,460	5,618,361	949,048	6,567,409	8.04	55.66	335.10	1,959,814.34	6,584,523	1,011,020	2,735,014	**4,765,254**	**1,579,585**
88.70	#DIV/0!		67,091	8,099	75,190	7.57	70.27	#DIV/0!		75,356	7,656	45,000	**54,818**	**20,034**
													-	**-**
46.34	287.30	1,944,014	5,743,531	936,776	6,680,307	7.77	55.43	275.62	2,423,710	6,689,704	1,024,674	2,739,570	**4,878,854**	**1,592,479**
97.14	179.70	151,359	271,988	-	271,988	0.00	97.14	179.70	151,359	271,988	-	146,907	**271,988**	**28,092**
63.95	274.46	466	1,279	280	1,559	14.00	77.95	210.46	741	1,559	264	765	**1,009**	**565**
29.93	112.78	73,784	81,715	8,000	89,715	2.88	32.27	121.59	73,784	89,715	24,500	111,624	**80,231**	**37,740**
13.47	44.86	20,716	9,294	-	9,294	0.00	13.47	41.51	22,389	9,294	-	23,555	**7,858**	**8,519**
60.93	123.56	710,032	860,975	120,500	981,475	8.37	68.16	119.28	822,861	981,475	126,000	690,952	**733,834**	**368,134**
56.27	167.85	12,236	20,438	4,360	24,798	11.95	67.94	191.45	12,953	24,798	3,247	11,372	**15,510**	**6,742**
65.01	137.23	6,869	9,426	1,146	10,572	7.90	72.91	138.76	7,619	10,007	1,248	7,909	**7,675**	**3,403**
70.36	930.75	2,192	20,404	3,385	23,789	11.67	82.03	321.81	7,392	23,789	3,385	7,659	**16,121**	**3,002**
#REF!			#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!			

43	326	(3,166,645)	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	(4,068,075)	#REF!	#REF!	118,815
												118,815

T4/2017

43,338			
28,700			
14,638			
17,511			
8,586			
3,960			
1,000			
3,966			

87000000

87000000

							So sánh				So sánh			
		Chênh lệch		ƯTH 9 tháng	ƯTH năm 2022	TH 2021	So Sánh 3T 2021/CK	So Sánh 6T 2021/CK	So Sánh 9T 2021/CK	So Sánh ƯTH 2021/2020	So Sánh 3T 2021/KH	So Sánh 6T 2021/KH	So Sánh 9T 2021/KH	So Sánh TH 2021/KH
44.79	**#########**	**(4,715,052)**	**149.90**	**#REF!**	**#REF!**	**24,800,714**	**0.00**	**132.03**	**#REF!**	**#REF!**	**0.00**	**44.79**	**#REF!**	**#REF!**
42.89	**(47,576.72)**	**(21,358)**	**127.63**	155,887	214,829	195,097.05	0.00	109.71	112.83	110.11	0.00	42.89	67.78	93.40
47.45	**#########**	**(2,653,635)**	**140.26**	#REF!	#REF!	16,609,786.00	0.00	132.11	#REF!	#REF!	0.00	47.45	#REF!	#REF!
40.38	**#########**	**(2,030,240)**	**174.23**	7,685,951	10,482,158	7,900,825.00	0.00	132.59	137.52	132.67	0.00	40.38	65.14	88.83
51.23	**(34,784.44)**	**(9,819)**	**121.82**	83,011	108,276	95,006.00	0.00	119.41	120.12	113.97	0.00	51.23	77.58	101.19
		-	**#DIV/0!**		**(1,496,367)**									
		(2,139,284)	**178.09**	7,784,378	10,555,633	7,944,193	**0.00**	**133.00**	**137.61**	132.87	0.00	40.48	64.59	87.58
		(125,081)	**185.14**	271,988	326,488	199,403	**0.00**	**187.33**	**174.79**	163.73	0.00	97.14	97.14	116.60
		(244)	**131.90**	1,823	2,059	1,930	**0.00**	**111.00**	**112.05**	106.68	0.00	50.45	91.15	102.95
		31,393	**71.88**	114,215	217,715	219,348	**0.00**	**68.75**	**85.92**	99.26	0.00	28.86	41.08	78.31
		15,697	**33.36**	9,294	26,994	49,263	**0.00**	**22.72**	**21.90**	54.80	0.00	11.39	13.47	39.12
		(42,883)	**106.21**	1,107,475	1,436,167	1,405,000	**0.00**	**105.13**	**103.16**	102.22	0.00	50.96	76.91	99.73
		(4,138)	**136.39**	28,045	35,910	32,010	**0.00**	**114.82**	**115.36**	112.18	0.00	42.49	76.84	98.38
		234	**97.04**	11,255	13,941	14,209	**0.00**	**92.60**	**99.68**	98.11	0.00	52.93	77.62	96.14
		(8,462)	**210.48**	27,174	37,301	15,223	**0.00**	**190.94**	**222.90**	245.03	0.00	55.59	93.70	128.62
				11,880	19,680	20,005	**0.00**	**123.49**	**95.42**	98.38				

(65,003) (590) 559

73,884 #REF! #REF!

#REF!

##########

182,707.23

##########
##########

8T/2017

			193,650
			132,794
			60,856
			81,050
			46222
			13974.7
			0
			1550
			19303.45

Ghi chú				11 tháng năm 2016	Năm 2016	Thực hiện 11 tháng	Ước TH tháng 12	ƯTH năm 2017	So sánh, %					Năm 2014	12t/2013
									ƯTH T12/ KH 2017	TH 11T / KH 2015	TH 11T/ cùng kỳ	ƯTH 2017 /KH 2017	ƯTH 12T/ cùng kỳ		
	5,365,604	**10,727,460**	**#########**	**#REF!**	**7,634,817**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**8,386,109**	**7,531,000**
	43,120.00	89,925.00	138,155.00		142,020.00	197,491	17,338	214,829	7.54			93.40	158.79	135,290.00	210,707
	##########	6,997,618.00	##########		4,428,578.69	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!			#REF!	#REF!	4,786,997.00	3,664,569
	##########	3,594,011.00	##########		3,064,218.00	9,697,679	########	#########	8.56			90.75	292.26	3,663,822.00	2,938,066
	22,750.00	45,906.00	69,108.00												
		3,469,426.04	**##########**												
	##########	3,668,244.92	##########	4,640,328	5,224,887	9,573,302	982,331	#########	8.15	79.21	182.71	87.58	202.03	5,224,887	5,700,068.00
	126,202.00	145,191.00	155,605.00	159,562	211,000	286,988	39,500	326,488	14.11	102.50	136.01	116.60	154.73	211,000	125,000.00
	265.00	909.00	1,627.00	1,513	1,721	1,988	71	2,059	3.55	99.40	115.51	102.95	119.64	1,721	1,475.00
	89,305.00	116,698.75	132,935.95	106,853	123,603	183,215	34,500	217,715	12.41	65.90	148.23	78.31	176.14	123,603	60,427.00
	15,708.00	34,585.81	42,433.69	37,600	38,282	21,094	5,900	26,994	8.55	30.57	55.10	39.12	70.51	38,282	47,500.00
	332,466.00	698,000.48	##########	1,153,565	1,260,665	1,327,975	108,192	1,436,167	7.51	92.22	105.34	99.73	113.92	1,260,665	737,500.00
	5,110.00	13,507.90	24,310.90	16,380	22,657	33,388	2,522	35,910	6.91	91.47	147.36	98.38	158.49	22,657	90,961.00
	5,265.00	8,288.00	11,291.00	10,975	11,579	13,304	637	13,941	4.39	91.75	114.90	96.14	120.40	11,579	9,718.00
	4,685.00	8,443.00	12,191.00	10,500.2	12000	33,944.0	3,357.0	37,301	11.58			128.62	310.84	12,000	
	2,950.00	7,450.00	12,450.00			#REF!	#REF!	#REF!	#REF!			#REF!			

Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2017	Ước TH tháng 01/2018	ƯTH 01 tháng /2018	So sánh, %		Thực hiện 1T/2017					Thực hiện 11 tháng	Thực hiện tháng 12
				ƯTH 01T /KH 2018	ƯTH 01T/ cùng kỳ							
19,663,000	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**1,053,760**					**#REF!**	**#REF!**
240,000	228,334	12,974	12,974	5.41	155.08	8,366					197,491	15,500
12,657,000	11,358,883	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	572,045					#REF!	#REF!
6,685,000	6,416,620	511,605	511,605	7.65	109.23	468,386					9,697,679	#REF!
81,000	76,340	8,185	8,185	10.11	164.92	4,963						
											36,000.0	
6,591,000	10,555,633	449,295	449,295	6.82	101.33	443,401	(5,894)		-5,359,656.19		9,573,302	#REF!
276,000	326,488	40,959	40,959	14.84	166.58	24,589	(16,370)	(214,354,018)	#REF!	#REF!	286,988	#REF!
1,830	2,059	125	125	6.83	104.78	119	(6)		#REF!	#REF!	1,988	#REF!
165,280	217,715	25,000	25,000	15.13	156.60	15,964	(9,036)	(52,590,975)	#REF!	#REF!	183,215	#REF!
45,000	26,994	-	-	0.00	0.00	716	716	512,298	#REF!		21,094	#REF!
1,344,000	1,436,167	122,400	122,400	9.11	100.46	121,839	(561)		#REF!		1,327,975	#REF!
31,500	35,910	1,008	1,008	3.20	105.21	958	(50)		#REF!		33,388	#REF!
12,180	13,941	1,066	1,066	8.75	121.27	879	(187)		#REF!		13,304	#REF!
25,000	37,301	1,333	1,333	5.33	107.15	1,244	(89)		0.00			
	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!		835			0.00		#REF!	#REF!
									#DIV/0!			
									#DIV/0!			
									#DIV/0!			
									#DIV/0!			
									#DIV/0!			

#DIV/0!

5T/2008

1,309,905
1,270,078
630,284

465,676
164,608
639,794
39,827
1,309,905
60,264
1,087,131
162,509
226,296
190,016
189,675
341
36,280
2,470
45
58,987
27,594
11,477
10,007
15,934
15,619
25,061
149,805
41,628
18,907
153
18,944
6,399
1,019
466
917
1,195
28,385
110,114
413

Thực hiện năm 2009	So sánh, %												
	TH T12/ KH 2010	TH 12T/ cùng kỳ											
#REF!	**#REF!**	**#REF!**											
212,991	#REF!	154.62											
#REF!	#REF!	#REF!											
#REF!	#REF!	#REF!											
#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	2,712,466	7,843,167.13	0.476	3,733,347.55				#REF!	0.476	#REF!
#REF!	#REF!	#REF!		50,150.00	276,338.00	5.20	1,436,957.60				#REF!	5.20	#REF!
#REF!	#REF!	#REF!		1,040.00	1,019.00	11.50	11,718.50				#REF!		#REF!
#REF!	#REF!	#REF!		25,042.00	192,673.01	3.02	582,257.82				#REF!	3.02	#REF!
#REF!	#REF!	#REF!		44,200.00	-17,206.00	3.11	-53,510.66				#REF!	3.11	#REF!
#REF!	#REF!	#REF!		282,975.00	1,153,192.32	0.07	83,029.85				#REF!		
#REF!	#REF!	#REF!		44,250.00	-8,340.10	0.85	-7,089.09				#REF!	0.85	#REF!
#REF!	#REF!	#REF!			13,941.00	3.50					#REF!		#REF!

#REF!	#REF!			0.00	#REF!					

#REF!

Thuỷ điện IA Ly

Thuỷ điện Sê san 3A

		174,916	**(73,414)**	**#REF!**									
6 THÁNG 2010	**Tháng 7**	**8t/2010**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**TH năm 2009**						
2,282,283	**2,648,391**	**3,045,579**	**2,976,750**	**3,222,383**	**3,577,294**	**2,841,470**	**3,938,330**		**2,910,275.00**				
98,345	115,413	132,336	121,880	135,972	150,540	137,752	166,406		9,035.00				
1,402,077	1,545,133	1,731,594.0	1,680,848	1,728,123.0	1,929,376	2,274,780	2,092,338		35,470.00				
781,860.3	987,844.0	1,181,647.0	1,174,022.0	1,358,288.0	1,497,377.3	428,938	1,679,586		17,674.00				
			(7,625)	184,266	139,089	**182,209**		**162,961.50**					
1,472,399	1,782,292	2,112,578	2,230,571	2,316,570	2,903,244	651,186	3,143,310	5,553,806.79	2,643,612.03				
35,033	35,034	35,034.0	39,841.0	39,895	44,696	51,540	55,696						
231	364.8	546.0	673.0	807	1,046	1,023	974						
8,675	8,674	8,674.0	15,652.0	18,749	22,305.6	28,128	25,682						
23,385	28,635	32,001.0	32,925.0	37,141	41,899	53,133	48,264	-23,631.00	-73,492.41				
177,929	214,400	252,000.0	223,093.0	234,000	287,497	313,617	288,000						
52,839	60,902	66,760.0	33,175.0	41,830	42,567	44,102	43,946	-5,130.10	-1,710.03				
3,407	3425	4,278.4	4,601.2	5,157	5,720	5,930	6,300						
		3425	3805	4,010.00	4220		0.00						
								-4360.585					
6 tháng	7 tháng	8 tháng	9 tháng	10 tháng	11 tháng	12 tháng							

800.515	886.39	1026.665	1161.935	1350.83	1500.595	1668.57
270.225	301.53	352.73	399.485	463.005	512.015	565.805
800.515	886.39	1026.665	1161.935	1350.83	1500.595	1668.57
270.225	301.53	352.73	399.485	463.005	512.015	565.805
		307.9995				
		105.819				

			So sánh, %				
			ƯTH5/ TH T1	**ƯTH5/ TH T2**	**ƯTH5/ TH T3**	**ƯTH5/ TH T4**	
			100.4	**(100.4)**	**########**	**20.5**	
			100.6	(101.5)	(12,037.0)	21.2	
			93.8	(93.8)	########	17.7	
			111.6	(111.7)	########	26.4	
			106.4	(106.5)	########	26.0	
			18.9	(19.0)	(5,490.1)	3.2	
					(198.9)	36.2	
			19.2	(19.4)	(2,186.3)	3.2	
				-	-	-	
			91.2	(91.2)	########	25.7	
			105.2	(109.8)	(2,505.0)	31.0	
			19.5	(20.6)	(361.5)	6.0	

6T/2008
1,739,125
1,695,738
938,194

757,794
180,400
757,544
43,388
1,739,125
71,110
1,218,413
449,602
792,234
750,557
750,154
403
41,677
2,840
53
69,580
33,877
12,977
10,809
19,569
16,628
30,596
178,105
41,628
18,907
293
18,944
6,399
1,291
562
1,119
1,459
34,462
131,382
478